

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.936.955.094	1.936.955.094	1.936.955.094	1.936.955.094
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	79.336.000	79.336.000	79.336.000	79.336.000
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	38.040.000	38.040.000	38.040.000	38.040.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	68.530.609	68.530.609	68.530.609	68.530.609
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	688.405.280	688.405.280	688.405.280	688.405.280
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	3.948.000	3.948.000	3.948.000	3.948.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	314.403.735	314.403.735	314.403.735	314.403.735
Phụ cấp khác	13	072	6149	00000	0	0	16.658.200	16.658.200	16.658.200	16.658.200
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	411.777.815	411.777.815	411.777.815	411.777.815
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	70.928.622	70.928.622	70.928.622	70.928.622
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	47.300.471	47.300.471	47.300.471	47.300.471
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	22.605.351	22.605.351	22.605.351	22.605.351
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	34.363.647	34.363.647	34.363.647	34.363.647
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	49.905.620	49.905.620	49.905.620	49.905.620

Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	35.156.000	35.156.000	35.156.000	35.156.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	3.329.460	3.329.460	3.329.460	3.329.460
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	12.545.500	12.545.500	12.545.500	12.545.500
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	18.905.280	18.905.280	18.905.280	18.905.280
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	00000	0	0	1.144.000	1.144.000	1.144.000	1.144.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	13.556.000	13.556.000	13.556.000	13.556.000
Khoán công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000
Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	13	072	6756	00000	0	0	21.540.000	21.540.000	21.540.000	21.540.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	129.318.400	129.318.400	129.318.400	129.318.400
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	072	6758	00000	0	0	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	26.965.000	26.965.000	26.965.000	26.965.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	8.681.000	8.681.000	8.681.000	8.681.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	26.693.799	26.693.799	26.693.799	26.693.799
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	38.400.000	38.400.000	38.400.000	38.400.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	779.539	779.539	779.539	779.539
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	072	7053	00000	0	0	25.400.000	25.400.000	25.400.000	25.400.000
Cộng:					0	0	4.384.446.422	4.384.446.422	4.384.446.422	4.384.446.422
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 2 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thị Tuyền

Người ký: Lê Văn Hải
Ngày ký: 02/02/2024 13:21:07
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Tiền Giang

Lê Văn Hải

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 2 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Kiên
Ngày ký: 01/02/2024 17:09:05
Đơn vị: Trường Tiểu học Hồ Văn Nhánh

Trần Thị Kiên

Người ký: Nguyễn Thị Ba
Ngày ký: 02/02/2024 07:35:58
Đơn vị: Trường Tiểu học Hồ Văn Nhánh

Nguyễn Thị Ba